

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CNA)

CTCP Tổng Công ty Chè Nghệ An

Ngày 31/12/2024	43,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần 2024
14.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.10 16.9%

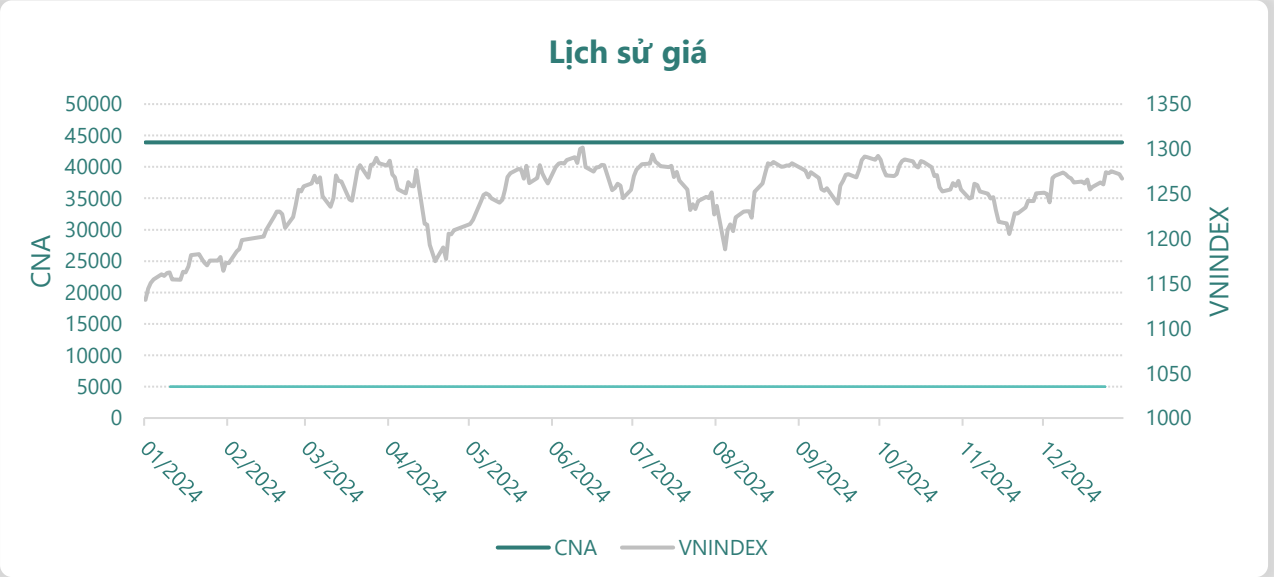
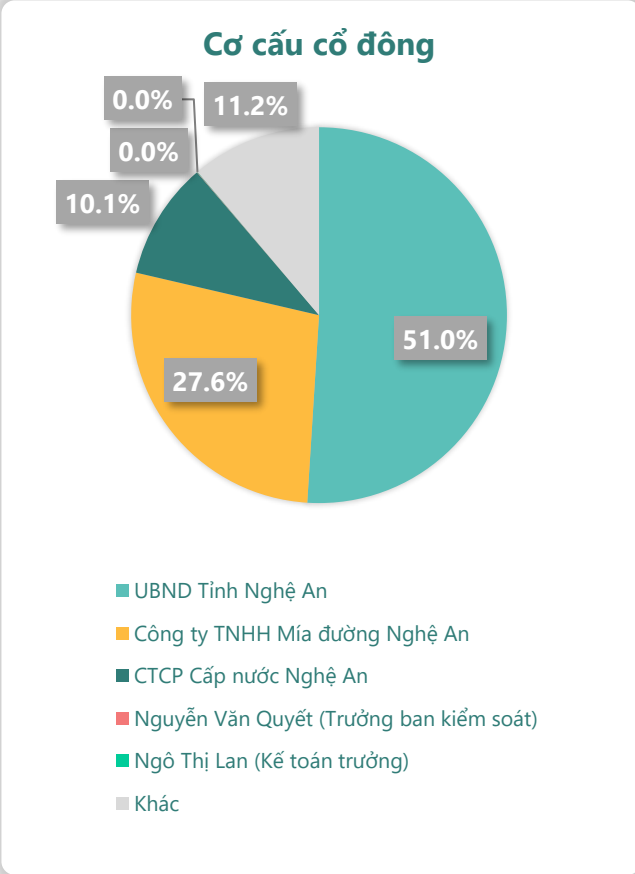
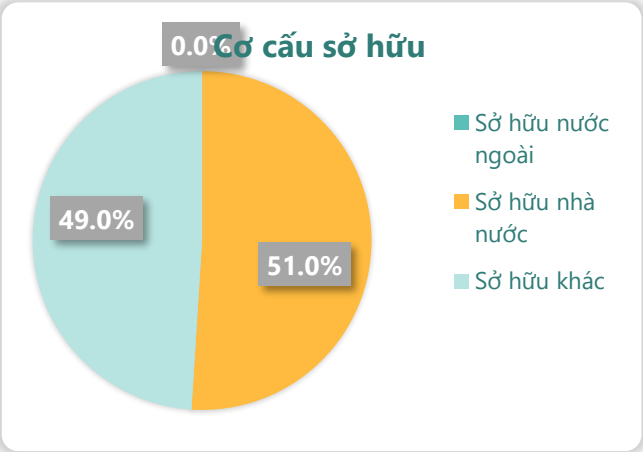
LN thuần 2024
-1.22
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.30 -32.1%

LN sau thuế 2024
-1.22
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.35 -41.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
-8.4%
YoY: +/-▼ 1.4%

ROE 2024
-4.1%
YoY: +/-▼ 1.3%

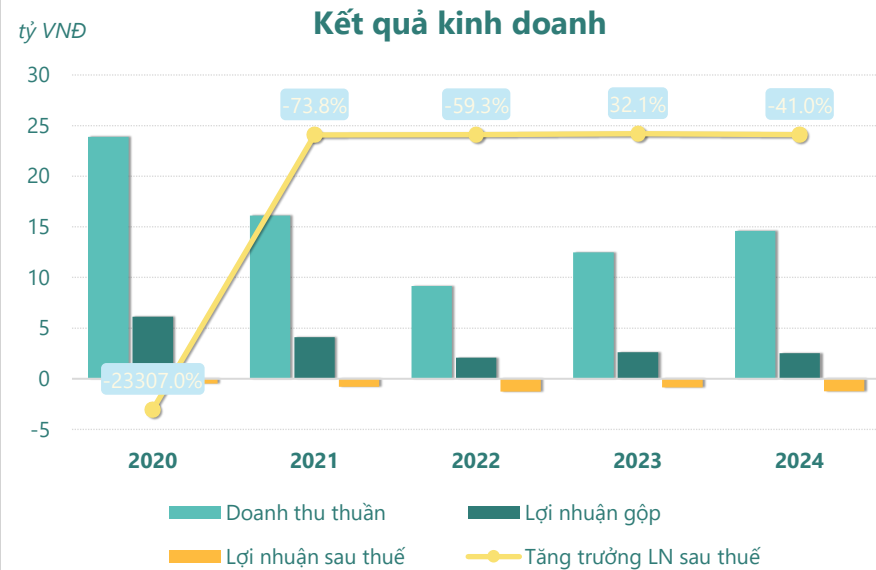
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	43,900 - 43,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	150
Số lượng CPLH (CP)	3,415,555
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	
P/E	



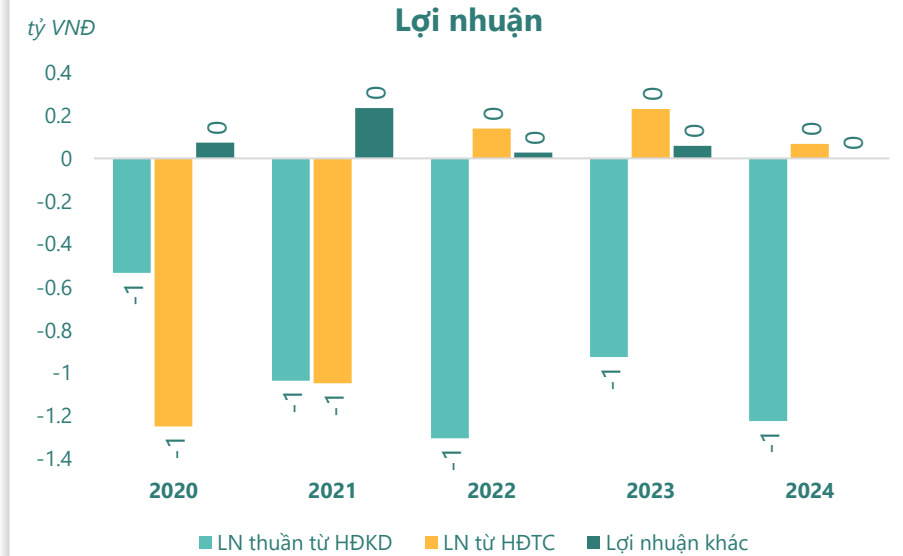
Năm **2024**, **CNA** ghi nhận doanh thu thuần **14.60** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **1.22** tỷ đồng, lần lượt **tăng 16.9%** và **giảm 41.0%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -4.11% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

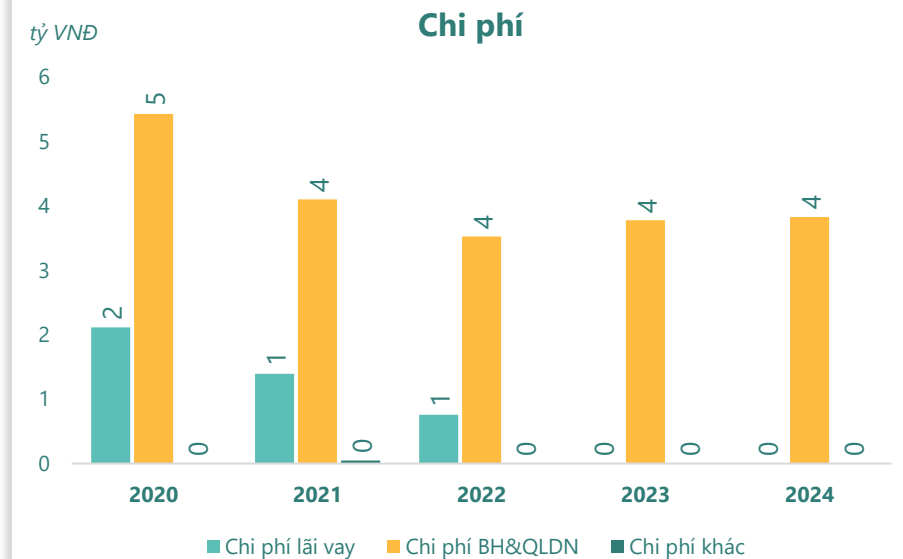
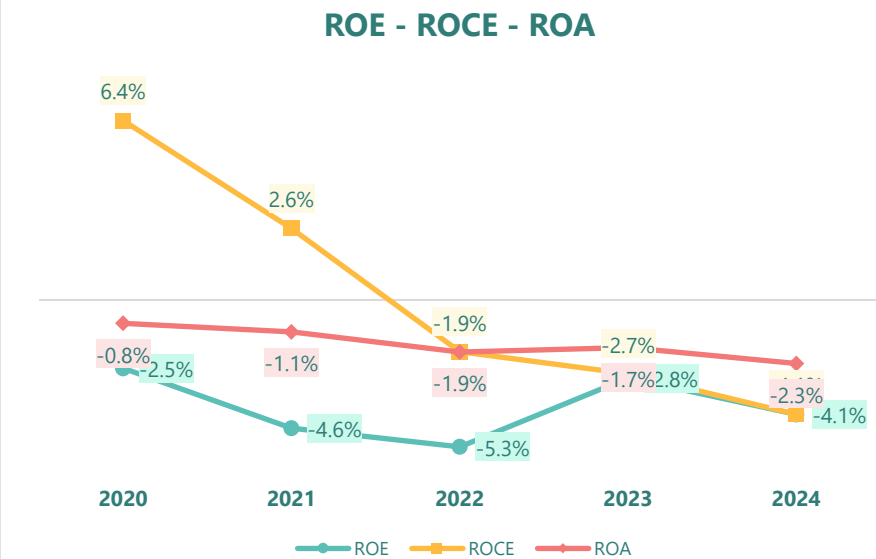


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **CNA** năm **2024 giảm đi 0.30** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 1.22 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2022** là 1.30 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **3.83** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.00** tỷ đồng, **không đổi** so với năm trước.

ROE của CNA năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-4.11%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

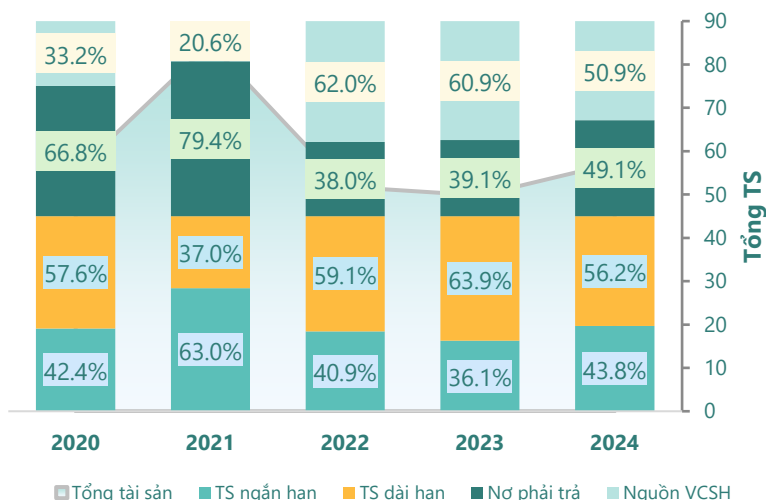




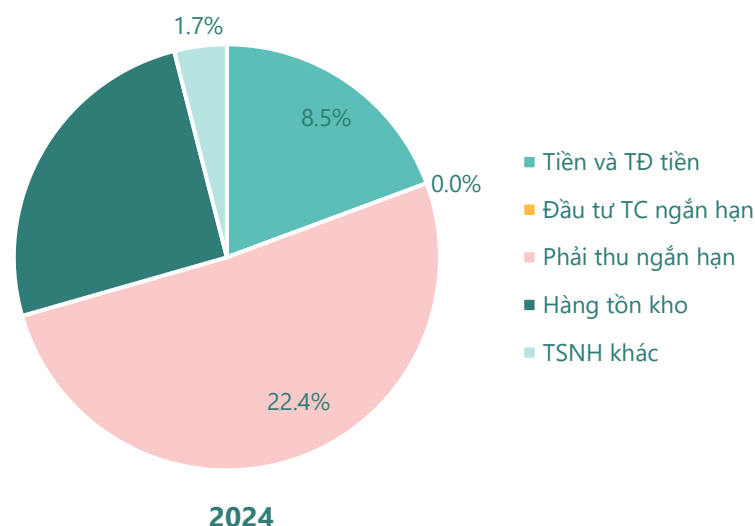
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

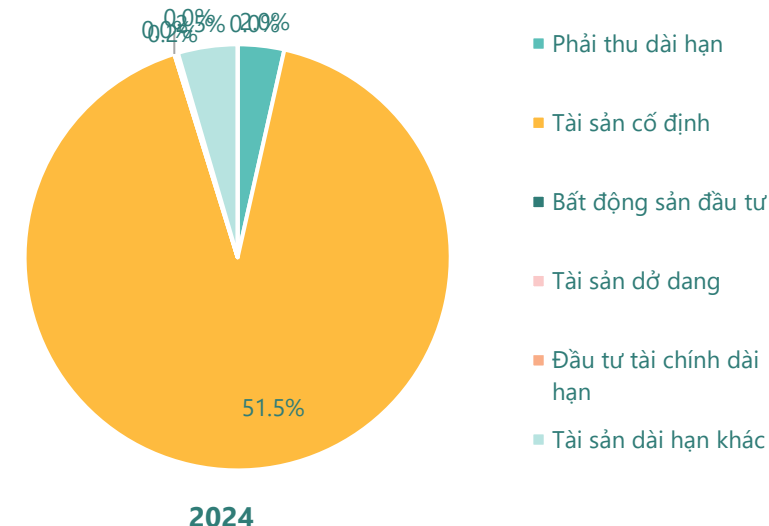
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CNA** năm 2024 tăng trưởng **14.9%** so với năm trước, đạt **57.27** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 56.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 49.1% và 50.9%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CNA đạt **25.07** tỷ đồng, tăng trưởng **39.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **43.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **22.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 11.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

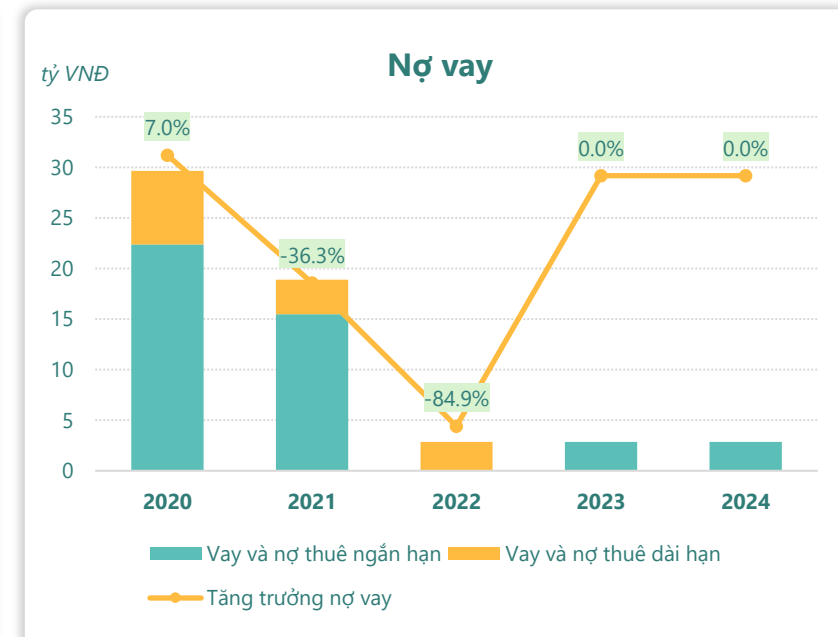
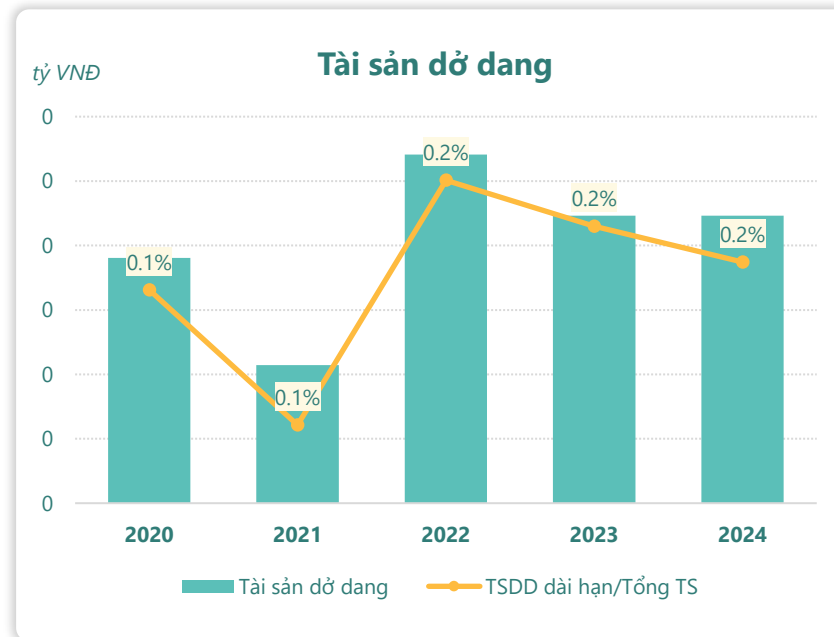
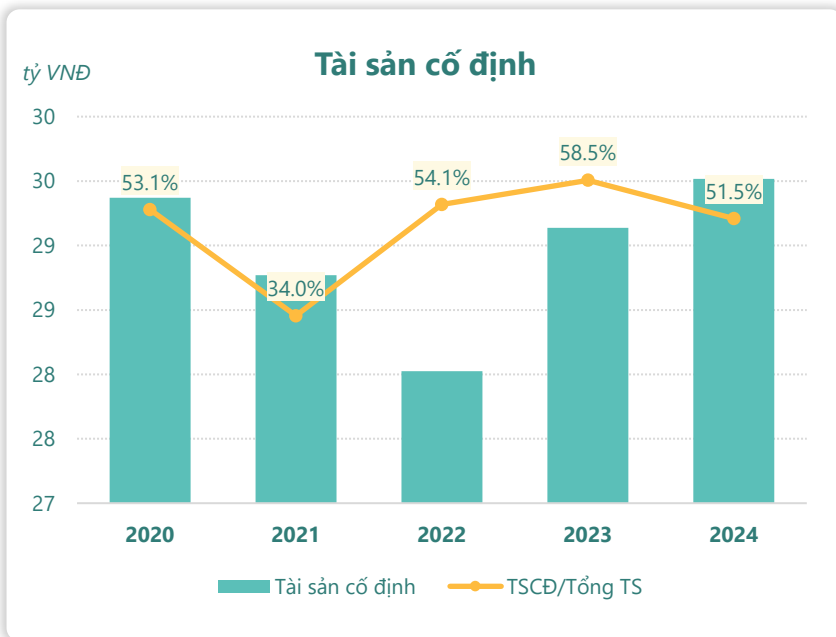
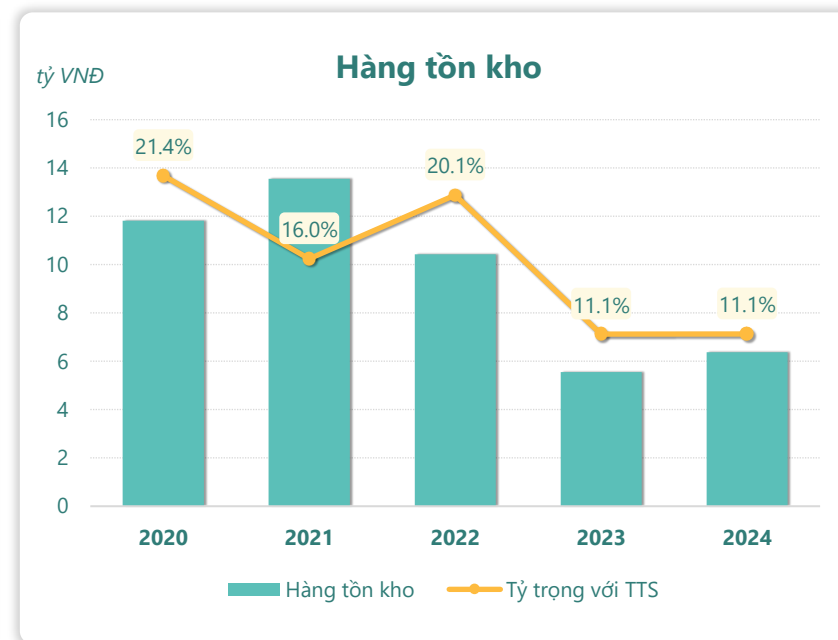
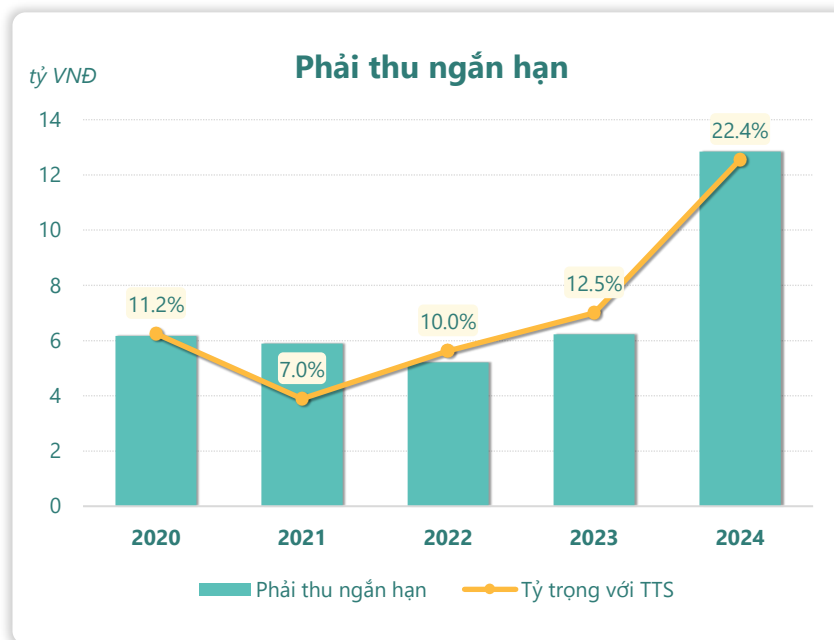
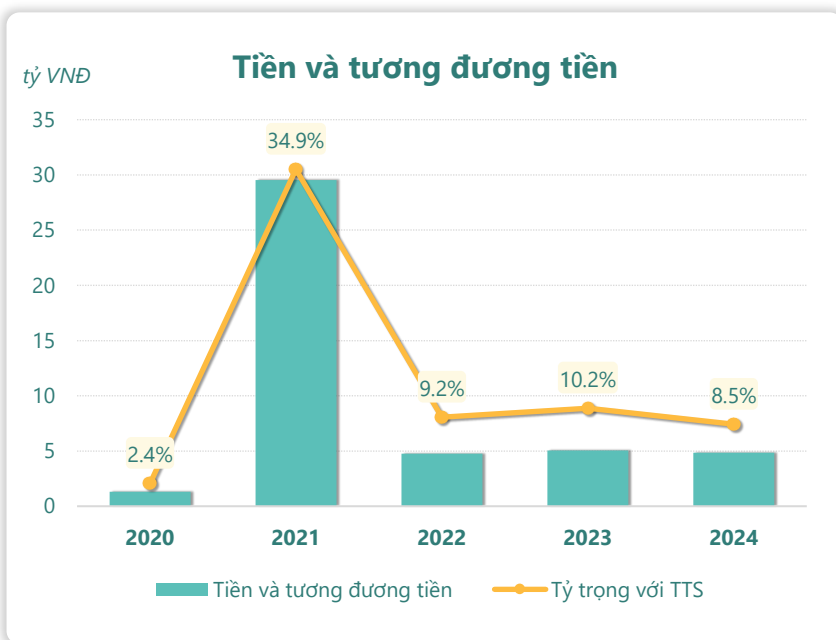
Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.15%** so với năm trước và đạt **32.20** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **56.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **51.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.55%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

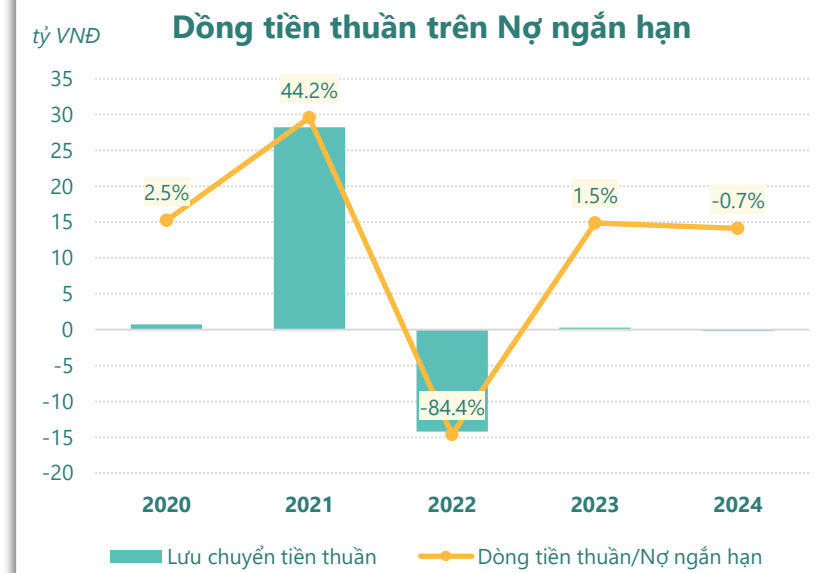
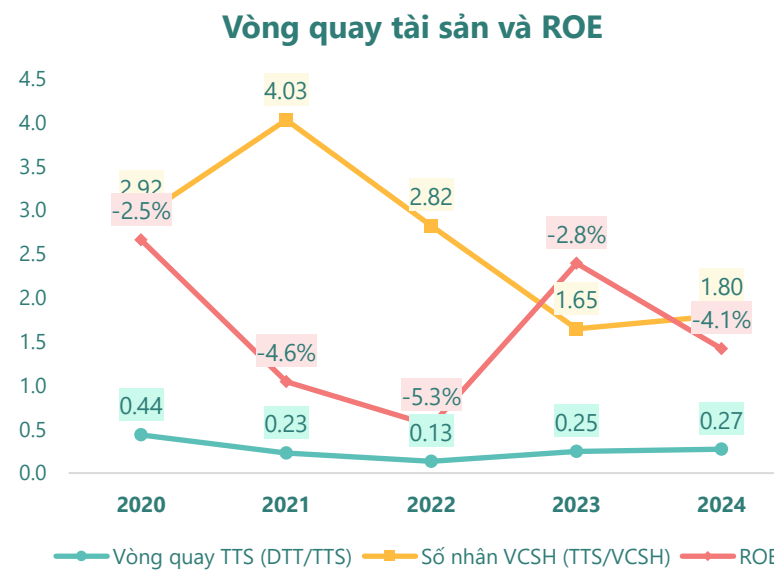
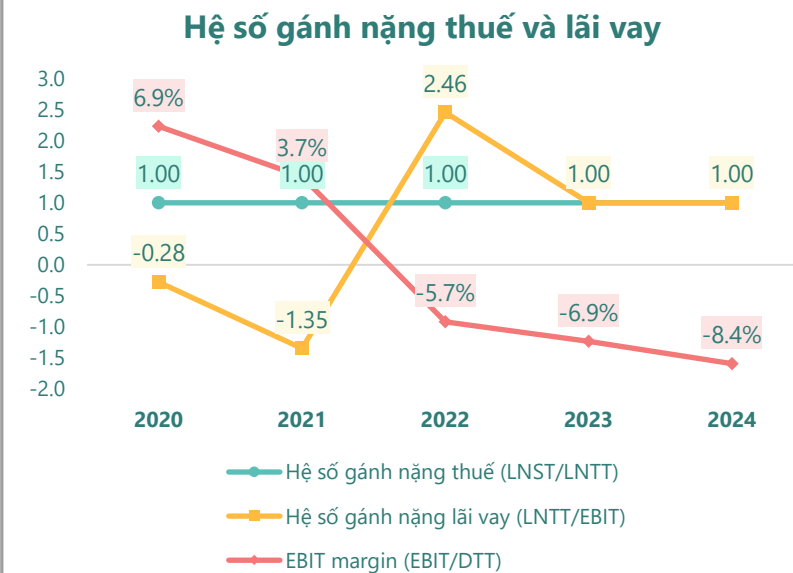
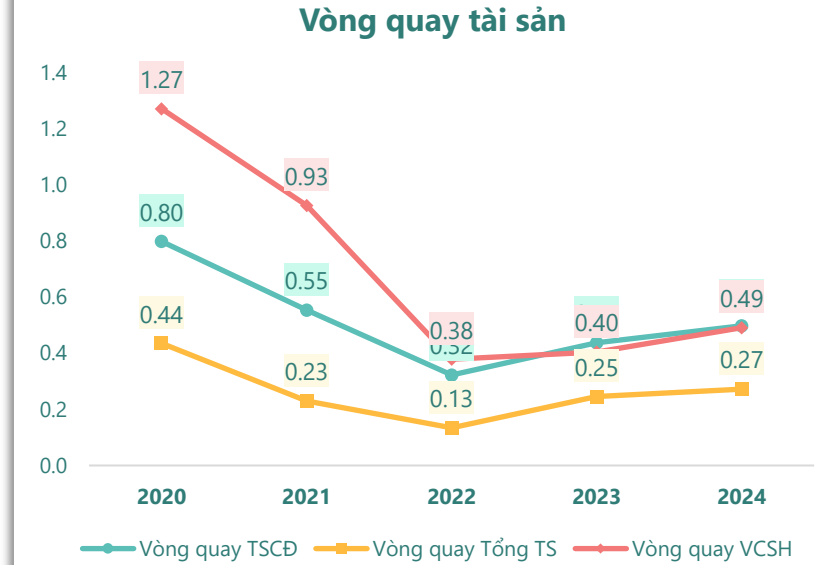
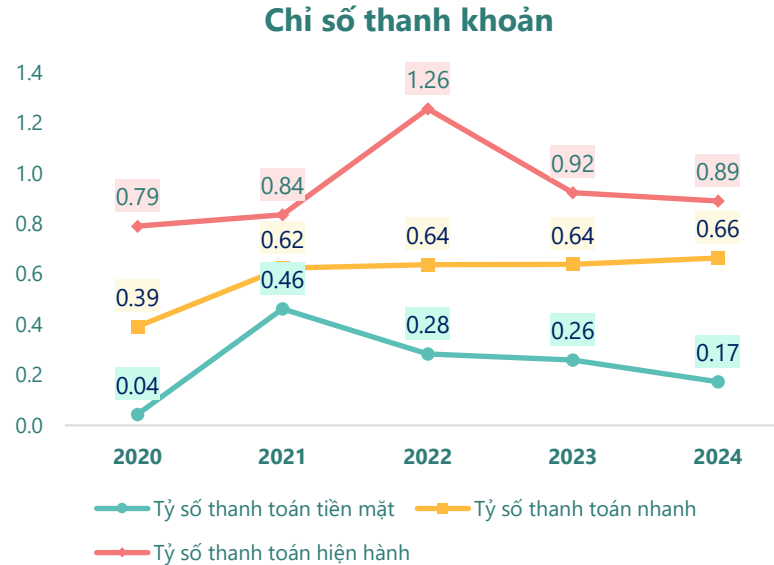
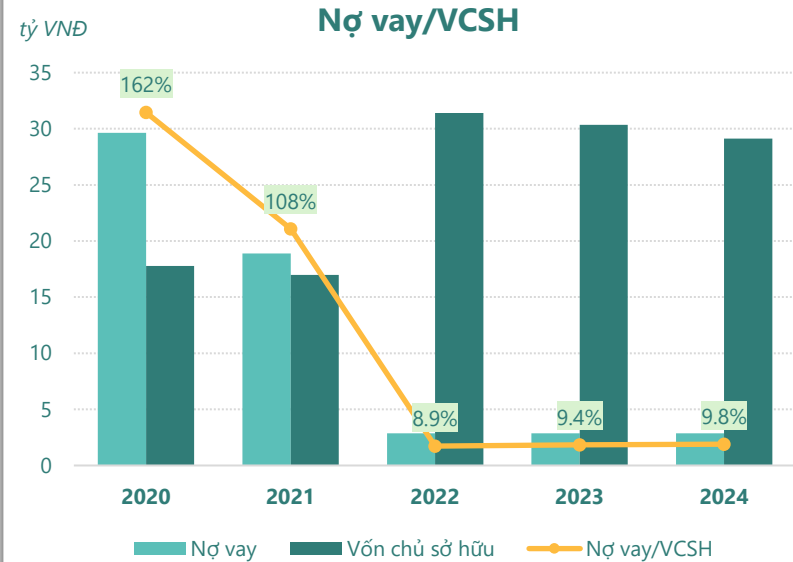




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	16.1	9.16	12.5	14.6
Giá vốn hàng bán	12.0	7.07	9.87	12.1
Lợi nhuận gộp	4.11	2.08	2.62	2.54
Doanh thu HĐTC	0.43	0.90	0.23	0.07
Chi phí TC	1.48	0.76	0.00	0.01
Chi phí lãi vay	1.39	0.76	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.14	0.76	0.40	0.43
Chi phí QLDN	2.96	2.76	3.37	3.40
LN thuần từ HĐKD	-1.03	-1.30	-0.92	-1.22
Lợi nhuận khác	0.23	0.03	0.06	0
LN trước thuế	-0.80	-1.28	-0.87	-1.22
Lợi nhuận sau thuế	-0.80	-1.28	-0.87	-1.22
LNST của CĐ cty mẹ	-0.80	-1.28	-0.87	-1.22

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.3	-2.31	1.48	0.86
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.26	3.72	-1.19	-1.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.31	-15.6	0	0
Tiền đầu kỳ	1.30	19.0	4.77	5.06
Lưu chuyển tiền thuần	28.2	-14.2	0.29	-0.20
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	-0.01
Tiền cuối kỳ	29.5	4.77	5.06	4.85

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	84.7	51.8	49.8	57.3
Tài sản ngắn hạn	53.4	21.2	18.0	25.1
Tiền và tương đương tiền	29.5	4.77	5.06	4.85
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.61	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	5.89	5.20	6.23	12.8
Hàng tồn kho	13.6	10.4	5.55	6.38
Tài sản ngắn hạn khác	0.79	0.78	1.16	1.00
Tài sản dài hạn	31.3	30.6	31.8	32.2
Phải thu dài hạn	1.14	1.13	1.13	1.13
Tài sản cố định	28.8	28.0	29.1	29.5
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.04	0.11	0.09	0.09
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.39	1.36	1.47	1.46
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	67.3	19.7	19.5	28.1
Nợ ngắn hạn	63.9	16.9	19.5	28.1
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15.5	0	2.85	2.85
Phải trả người bán ngắn hạn	2.61	1.61	2.12	2.26
Nợ dài hạn	3.41	2.85	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	3.41	2.85	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	17.4	32.1	30.4	29.1
Vốn chủ sở hữu	17.0	31.4	30.4	29.1
Vốn điều lệ	18.0	34.2	34.2	34.2
Kinh phí và quỹ khác	0.45	0.70	0	0